

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2008

**ĐỀ TÀI  
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NHẪM  
ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG  
TÀI SẢN, NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG**

**Chủ nhiệm đề tài: Phạm Thị Thu**

**HẢI PHÒNG - 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2008

**PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NHẪM  
ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG  
TÀI SẢN, NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG**

**NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Chủ nhiệm đề tài: Phạm Thị Thu**

**HẢI PHÒNG - 2014**

## LỜI CAM ĐOAN

Tên em là: Phạm Thị Thu

Sinh viên lớp: QT1401K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán.

Khoa: Quản trị kinh doanh

Trường : Đại học Dân lập Hải Phòng.

Em xin cam đoan những số liệu sử dụng trong đề tài được cung cấp từ phòng kế toán của Công ty cổ phần Điện tử Hải Phòng là chính xác, các kết quả nghiên cứu tác giả đã nêu trong đề tài là trung thực và khách quan. Các kết quả nghiên cứu do chính em thực hiện. Trong quá trình nghiên cứu, em đã sử dụng các nguồn tài liệu tham khảo từ internet, các giáo trình kế toán, chế độ kế toán . Số lượng và tên của các tài liệu tham khảo đã được tác giả trích dẫn đầy đủ ở phần cuối của bài nghiên cứu.

Chủ nhiệm đề tài

Phạm Thị Thu

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. BCTC	Báo cáo tài chính
2. QĐ – BTC	Quyết định của Bộ tài chính
3. BTC	Bộ tài chính
4. HĐKD	Hoạt động kinh doanh
5. SXKD	Sản xuất kinh doanh
6. ND – CP	Nghị định của Chính phủ
7. TT – BTC	Thông tư của Bộ tài chính
8. NVKTPS	Nghiệp vụ kinh tế phát sinh
9. TK	Tài khoản
10.DN	Doanh nghiệp
11.TS	Tài sản
12.BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
13.VCSH	Vốn chủ sở hữu
14.LNST	Lợi nhuận sau thuế
15.CB CNV	Cán bộ công nhân viên
16.TSCĐ	Tài sản cố định
17.SDCK	Số dư cuối kỳ
18.SDDK	Số dư đầu kỳ

## DANH MỤC BIỂU

Biểu 1.1	Kết cấu BCDKT mẫu B01-DN	trang 5
Biểu 1.2	Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản	trang 13
Biểu 1.3	Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	trang 15
Biểu 1.4	Phân tích tình hình công nợ	trang 16
Biểu 1.5	Phân tích khả năng thanh toán	trang 17
Biểu 2.1	BCDKT của công ty CP điện tử Hải Phòng năm 2013	trang 28
Biểu 3.1	Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty cổ phần điện tử Hải Phòng	trang 38
Biểu 3.2	Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty cổ phần điện tử Hải Phòng	trang 43
Biểu 3.3	Phân tích tình hình công nợ của công ty CP điện tử HP	trang 45
Biểu 3.4	Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của công ty điện tử HP	trang 47

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ**

Sơ đồ 2.1	Bộ máy tổ chức quản lý của công ty CP điện tử HP	trang 20
Sơ đồ 2.2	Bộ máy kế toán của công ty CP điện tử HP	trang 23
Sơ đồ 2.3	Trình tự ghi sổ kế toán tại công ty CP điện tử HP	trang 25
Sơ đồ 2.4	Trình tự lập BCDKT tại công ty CP điện tử HP	trang 27

# MỤC LỤC

MỞ ĐẦU .....	1
CHƯƠNG 1.....	4
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.....	4
1.1.Bảng cân đối kế toán và kết cấu bảng cân đối kế toán .....	4
1.1.1.Khái niệm Bảng cân đối kế toán .....	4
1.1.2.Đặc điểm của Bảng cân đối kế toán:.....	4
1.1.3.Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán: .....	4
1.1.4.Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán:.....	5
1.2.Phân tích Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp: .....	10
1.2.1.Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1.1.Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán:.....	10
1.2.1.2.Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán: .....	11
1.2.2.Nhiệm vụ của phân tích bảng cân đối kế toán. ....	13
1.2.3.Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán .....	13
1.2.3.1.Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán.....	13
1.2.3.2.Phân tích cơ cấu Tài sản và sự biến động của Tài sản.....	13
1.2.3.3.Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động nguồn vốn.....	15
1.2.3.4 Phân tích tình hình công nợ.....	17
1.2.3.5.Phân tích về khả năng thanh toán: .....	18
CHƯƠNG 2.....	19
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG.....	19
2.1. Khái quát chung về công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.....	19

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty CP điện tử Hải Phòng:....	19
2.1.2. Ngành nghề kinh doanh .....	20
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng .....	21
2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức:.....	21
2.1.3.2. Chức năng nhiệm vụ của bộ máy quản lý.....	22
2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.....	23
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty CP điện tử Hải Phòng....	23
2.1.4.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.....	26
2.1.4.3. Các chính sách kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng .....	27
2.2. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.....	28
2.2.1. Công tác lập Bảng cân đối kế toán.....	28
2.2.2. Thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Điện tử Hải Phòng.....	33
<b>CHƯƠNG 3:.....</b>	<b>34</b>
<b>PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NHẪM ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG .....</b>	<b>34</b>
3.1. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng. ....	34
3.1.1. Ưu điểm.....	34
3.1.1.1. Về tổ chức bộ máy quản lý .....	34
3.1.1.2. Về bộ máy kế toán.....	35
3.1.1.3. Về hệ thống sổ sách.....	35
3.1.2. Nhược điểm.....	35



3.2. Tính tất yếu phải phân tích BCDKT để đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty cổ phần điện tử Hải Phòng.....	36
3.3 Yêu cầu và nguyên tắc của việc phân tích BCDKT nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty CP điện tử Hải Phòng.....	37
3.4 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty cổ phần điện tử Hải Phòng.....	37
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	50
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	51

# MỞ ĐẦU

## 1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Đi cùng với sự phát triển của nền kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam cũng đang trên đà phát triển và hoàn thiện nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Để đứng vững trên thị trường cạnh tranh hiện nay đòi hỏi các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến, hoàn thiện về công nghệ, lao động và quản lý, nắm bắt các nhu cầu thị trường một cách chính xác, nhanh nhạy để từ đó có những biện pháp đúng đắn, hợp lý, đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra một cách liên tục và đạt kết quả cao. Để đạt được những điều trên, nhà quản lý phải thực hiện tốt chức năng của mình. Dựa trên nhận định đó, doanh nghiệp đã sử dụng hàng loạt các công cụ khác nhau để hỗ trợ cho hoạt động quản lý doanh nghiệp. Trong đó công tác kế toán là công cụ hữu hiệu và quan trọng nhất như: Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay Bảng cân đối kế toán...đặc biệt là bảng cân đối kế toán. Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp à báo cáo tài chính quan trọng nhằm tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ... Trên cơ sở ấy, các nhà quản lý tiến hành phân tích, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng tài chính trong doanh nghiệp.

Nhận thức tầm quan trọng của Bảng cân đối kế toán đối với sự phát triển của doanh nghiệp, kết hợp giữa lý luận được tiếp thu tại nhà trường và tài liệu tham khảo thực tế em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: ***“Phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá công tác quản lý và sử dụng tài sản, nguồn vốn tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng”***.

## 2. Mục đích nghiên cứu

- Nghiên cứu, hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích BCDKT tại doanh nghiệp
- Tìm hiểu và mô tả thực trạng công tác phân tích BCDKT tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng

- Đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng thông qua việc phân tích BCDKT.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: Công tác phân tích BCDKT tại công ty cổ phần điện tử Hải Phòng.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: tại công ty cổ phần điện tử Hải Phòng
- Về thời gian: từ ngày 10/04/2014 đến ngày 31/07/2014.
- Về dữ liệu nghiên cứu: được thu thập vào năm 2013 từ phòng kế toán của công ty cổ phần điện tử Hải Phòng.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Các phương pháp kế toán: đề tài sử dụng phương pháp tổng hợp cân đối được thể hiện rõ trong chương 2
- Phương pháp so sánh và tỷ lệ: So sánh chỉ tiêu năm nay với năm trước, tính xem tỷ lệ chỉ tiêu đó chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số.
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu và tham khảo ý kiến chuyên gia: nghiên cứu các giáo trình kế toán, chế độ và thông tư. Hỏi ý kiến kế toán trưởng và giám đốc công ty.

### **5. Kết cấu đề tài**

Ngoài lời mở đầu và kết luận, kết cấu của đề tài gồm 3 chương nội dung như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về phân tích BCDKT trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác phân tích BCDKT tại công ty cổ phần điện tử Hải Phòng

Chương 3: Phân tích BCDKT nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty cổ phần điện tử Hải Phòng.



## CHƯƠNG 1

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

### 1.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu bảng cân đối kế toán

#### 1.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là hình thức biểu hiện của phương pháp tổng hợp cân đối kế toán và là một báo cáo kế toán chủ yếu phản ánh tổng quát toàn bộ tình hình tài sản của doanh nghiệp theo hai cách phân loại vốn: Kết cấu vốn và Nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. (Bộ tài chính, 2009 [1])

#### 1.1.2. Đặc điểm của Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán có những đặc điểm sau:

+ Các chỉ tiêu được biểu hiện dưới hình thái giá trị (tiền) nên có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đang tồn tại dưới các hình thái (cả vật chất và tiền tệ, cả vô hình và hữu hình).

+ Bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần theo 2 cách phản ánh tài sản à cấu thành tài sản và nguồn hình thành tài sản. Do vậy số tổng cộng của 2 phần luôn luôn bằng nhau.

+ Bảng cân đối kế toán phản ánh Vốn và Nguồn vốn tại một thời điểm nhất định, thời điểm đó thường là ngày cuối cùng của kỳ kế toán (cuối tháng, cuối quý, cuối năm).

#### 1.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán:

Theo quy định tại QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính, tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính ở chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày Báo cáo tài chính”.

Ngoài ra trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường là 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân chia thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở nên kể từ ngày kết kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân chia thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thanh toán hay thu hồi trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản hay Nợ phải trả được thanh toán hay thu hồi trong thời gian dài hơn chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp có tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

#### ***1.1.4. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán:***

Bảng cân đối kế toán có kết cấu theo chiều dọc hay chiều ngang nhưng đều được chia làm 2 phần: Tài sản và Nguồn vốn. Ở mỗi phần của Bảng cân đối kế toán để có 5 cột theo thứ tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm”, “Số đầu năm”.

Nội dung của Bảng cân đối kế toán được thể hiện thông qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Thông tư 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 – Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán trong doanh nghiệp.

Thông tư này có sửa đổi bổ sung trong Bảng cân đối kế toán như sau:

+ Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi” – mã số 431 thành 323.

+ Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo.

+ Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua hàng trả tiền trước” – mã số 313 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền người mua đã ứng trước dùng để mua tài sản, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh cho các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).

+ Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tài thời điểm báo cáo.

+ Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – mã số 422 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. (Bộ tài chính, 2009 [3])

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 của bộ trưởng bộ tài chính:

### **Biểu 1.1: Kết cấu bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN)**

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

### **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày ... tháng ... năm ...*

*Đơn vị tính: .....*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				

<b>(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>			
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
– Nguyên giá	222			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		



– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>		
– Nguyên giá	228			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			

<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>			

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm (3)</b>	<b>Số đầu năm (3)</b>
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

***Ghi chú:***

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

(Bộ tài chính, 2006 [2] và Bộ tài chính, 2009 [3])

**1.2. Phân tích Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp:**

**1.2.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.**

**1.2.1.1. Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán:**

+ Phân tích bảng cân đối kế toán là dùng cá kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán, dùng số liệu đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

+ Phân tích Bảng cân đối kế toán để cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra

điểm mạnh và điểm yếu của doanh nghiệp trong công tác tài chính để có những biện pháp phù hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

+ Việc phân tích Bảng cân đối kế toán sẽ cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra các quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định khác có liên quan đến doanh nghiệp.

#### *1.2.1.2. Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán:*

Để phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay nhiều các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp thường dùng trong phân tích Bảng cân đối kế toán: phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn,... Trong đó, phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp cân đối là những phương pháp được sử dụng chủ yếu trong phân tích Bảng cân đối kế toán. (Nguyễn Trọng Cơ và Nghiêm Thị Thà, 2010,[5])

##### *a) Phương pháp so sánh:*

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến, rộng rãi trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Sử dụng phương pháp so sánh để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá được mức độ biến động của chỉ tiêu đó là tốt hay là xấu. Về nguyên tắc phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính như: thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất, đơn vị tính...). Gốc so sánh được lựa chọn là gốc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ nghiên cứu. Trong phương pháp so sánh có 3 kỹ thuật chủ yếu sau:

+ So sánh tuyệt đối: là mức biến động vượt (+) hay hụt (-) của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích và kỳ gốc. Phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.

+ So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức biến động giữa 2 kỳ (kỳ gốc và kỳ

báo cáo). Kết quả so sánh phản ánh phản ánh tốc độ phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu.

+ So sánh kết cấu: là tỷ trọng của 1 chỉ tiêu kinh tế trong tổng các chỉ tiêu cần so sánh.

Quá trình phân tích kỹ thuật của phương pháp so sánh được thực hiện theo 3 hình thức:

+ So sánh theo chiều dọc: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu cùng kỳ.

+ So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh nhằm xác định các tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ.

+ So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu: các chỉ tiêu riêng biệt hay chỉ tiêu tổng hợp trên báo cáo được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác, phản ánh quy mô chung và chúng có thể được xem xét nhiều kỳ để cho thấy rõ hơn xu hướng phát triển của của các hiện tượng nghiên cứu.

#### *b) Phương pháp tỷ lệ:*

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu. Phương pháp tỷ lệ bao gồm:

+ Tỷ lệ khả năng thanh toán:

Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

+ Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn:

Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.

+ Tỷ lệ khả năng sinh lời:

Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh hiệu quả nhất của doanh nghiệp.

#### *c) Phương pháp cân đối:*

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều

mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũn như biến động về tổng tài sản và nguồn vốn.

### ***1.2.2.Nhiệm vụ của phân tích bảng cân đối kế toán.***

Khi tiến hành phân tích Bảng CĐKT cần thực hiện tốt 3 nhiệm vụ sau:

- + Phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn, phân tích các khả năng thanh toán.
- + Xác định nguyên nhân ảnh hưởng để sự biến động của các nhân tố trên.
- + Từ đó đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty làm ăn hiệu quả hơn.

### ***1.2.3.Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán***

*1.2.3.1.Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán.*

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng cũng như đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

- + Phân tích tình hình biến động và cơ cấu Tài sản: Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại Tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại Tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.
- + Phân tích cơ cấu và tình hình biến động trên tổng số Nguồn vốn cũng như từng loại Nguồn vốn cuối năm so với đầu năm.
- + Phân tích mối quan hệ giữa Tài sản và Nguồn vốn

*1.2.3.2.Phân tích cơ cấu Tài sản và sự biến động của Tài sản.*

Để tiến hành phân tích tình hình biến động của Tài sản ta cần phân tích chúng ta cần phân tích theo chiều ngang, quá trình phân tích được thể hiện ở bảng sau:

**Biểu 1.2: Phân tích sự biến động của tài sản**  
**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Chi tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng %	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>						
I.Tiền và các khoản tương đương với tiền						
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III.Các khoản phải thu ngắn hạn.						
IV.Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>						
I.Các khoản phải thu dài hạn						
II.Tài sản cố định						
III.Bất động sản đầu tư						
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V.Tài sản dài hạn khác						
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>						

Mục đích của phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản là đánh giá tổng quát cơ sở vật chất kỹ thuật, tiềm lực kinh tế của doanh nghiệp.

Qua việc phân tích tình hình cơ cấu tài sản, ta biết được 2 tỷ suất rất được các nhà quản lý quan tâm và cơ cấu tài sản của doanh nghiệp:

+ *Tỷ suất đầu tư vào Tài sản dài hạn:*

Tỷ suất này phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng bình quân 1 đồng vốn kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản dài hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ *Tỷ suất đầu tư tài sản ngắn hạn:*

Tỷ suất này phản ánh việc bố trí tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng bình quân 1 đồng vốn kinh doanh thì bỏ ra bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{Tài sản lưu động và tài đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ *Cơ cấu tài sản:*

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng và kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên để kết để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng thời gian cụ thể.

### *1.2.3.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động nguồn vốn.*

Để tiến hành đánh giá tình hình biến động của Nguồn vốn, ta tiến hành phân tích chiều ngang theo bảng sau:



### Biểu 1.3: Phân tích sự biến động của nguồn vốn

#### BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng %	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ %	Số ĐN	Số CN
<b>A.NỢ NGẮN HẠN</b>						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>						
I.Vốn chủ sở hữu						
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác						
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>100</b>		<b>100</b>		

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp sử dụng có mấy đồng vốn vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là 2 tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

+ *Hệ số nợ*: cho biết cứ sử dụng 1 đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng, chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

+ *Hệ số vốn chủ sở hữu*: Cho biết mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, khả năng tự tài trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, là thước đo sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn doanh nghiệp dùng để kinh doanh.

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Qua việc nghiên cứu 2 chỉ tiêu tài chính này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của DN đối với các chủ nợ. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn, chứng tỏ

doanh nghiệp có nhiều vốn tự có do đó không chịu nhiều sự ràng buộc hoặc sức ép của các khoản vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì DN lại có lợi thế vì được sử dụng 1 lượng lớn tài sản mà chỉ phải đầu tư 1 lượng nhỏ.

#### 1.2.3.4 Phân tích tình hình công nợ

Tình hình công nợ phản ánh quan hệ chiếm dụng trong thanh toán. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì doanh nghiệp có thêm một phần vốn đưa vào quá trình sản xuất kinh doanh. Ngược lại doanh nghiệp sẽ giảm bớt vốn.

**Biểu 1.4 Phân tích tình hình công nợ**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	CN so với ĐN	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>A. Các khoản phải thu</b>				
<b>I. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>				
1. Phải thu của khách hàng				
2. Trả trước cho người bán				
5. Các khoản phải thu khác				
6. Dự phòng phải thu NH khó đòi				
<b>II. Các khoản phải thu dài hạn</b>				
<b>B. Các khoản phải trả</b>				
<b>I. Các khoản phải trả ngắn hạn</b>				
1. Vay ngắn hạn				
2. Phải trả người bán				
3. Người mua trả tiền trước				
4. Thuế và các khoản phải nộp NN				
5. Phải trả người lao động				
6. Chi phí phải trả				
8. Các khoản phải trả NH khác				
<b>II. Các khoản phải trả dài hạn</b>				
4. Vay dài hạn				

### 1.2.3.5. Phân tích về khả năng thanh toán:

#### + Hệ số thanh toán tổng quát:

Chỉ tiêu này cho biết, với tổng tài sản doanh nghiệp đang hiện có, có đảm bảo trang trải các khoản nợ hay không? Trị số của các chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính càng mạnh và ngược lại.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

#### + Hệ số khả năng thanh toán nhanh

Chỉ tiêu này cho biết với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có doanh nghiệp có thể thanh toán bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay đối với các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương với tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

#### + Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn

Dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

**Biểu 1.5: Bảng phân tích khả năng thanh toán**

Chỉ tiêu	Công thức tính	Đơn vị tính	Đầu năm	Cuối năm
Hệ số thanh toán tổng quát				
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn				
Hệ số khả năng thanh toán				

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG

#### 2.1. Khái quát chung về công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.

##### 2.1.1. *Quá trình hình thành và phát triển của công ty CP điện tử Hải Phòng:*

- Tên tiếng việt: Công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng
- Tên tiếng anh: Hai Phong Electronics Joint Stock Company
- Tên viết tắt: HAPELEC
- Địa chỉ : 73 Điện Biên Phủ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: (84-31) 3745383.
- Fax: (84-31) 3745003.
- Email: [hapelechp@vnn.vn](mailto:hapelechp@vnn.vn)
- Website: [www.hapelec.com.vn](http://www.hapelec.com.vn)
- Thông tin chi tiết:

Công ty Điện tử Hải Phòng được thành lập năm 1981 theo quyết định của UBND thành phố Hải Phòng, chuyển đổi thành công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng năm 2003 theo quyết định của Bộ công nghiệp. Vốn điều lệ tại năm 2007 là 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng). Lĩnh vực hoạt động chủ yếu là lắp ráp, sản xuất, kinh doanh và thương mại xuất nhập khẩu các sản phẩm điện, điện tử tin học viễn thông... Cơ cấu bộ máy tổ chức gồm 5 phòng ban chức năng, 3 trung tâm thương mại, 1 xí nghiệp, 1 xưởng sản xuất. Công ty hiện có 120 cán bộ công nhân viên, trong đó 1/3 có trình độ đại học và cao đẳng.

Về cơ sở vật chất, công ty sở hữu 12.500 m<sup>2</sup> mặt bằng, khu sản xuất 11.000m<sup>2</sup> với nhà xưởng có diện tích khoảng 2.000m<sup>2</sup>, khu văn phòng và trung tâm thương mại 4.500m<sup>2</sup>. Công ty đã đầu tư dây chuyền sản xuất và trang thiết bị dụng cụ đo lường hiện đại với năng lực sản xuất hàng năm đạt trên 500.000 Radio, 250.000 TV màu và các sản phẩm điện tử khác. Hệ thống thiết bị đo lường nhập khẩu của Nhật Bản bao gồm: máy phát quét trung tâm (dải tần MF-

HF, VHF/UHF), máy đo cường độ trường, các máy phát tín hiệu chuẩn RF (AM/FM),... và các thiết bị, công cụ, dụng cụ, test Jig... phục vụ căn chỉnh kiểm tra. Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000. Là đơn vị sản xuất kinh doanh các thiết bị điện tử đầu tiên ở phía Bắc, cho đến nay, Công ty đã SX-KD hàng chục triệu sản phẩm điện tử (các loại Radio, TV, đồng hồ điện tử; điện thoại; đầu VCR, VCD, DVD; bộ dàn Hi Fi...). Năm 1997, Công ty là đơn vị đầu tiên được chọn tham gia chương trình cung cấp máy thu thanh cho đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn ở miền núi của Chính phủ Việt Nam. Máy thu thanh HAPELEC của Công ty là máy thu thanh đầu tiên sản xuất trong nước mang thương hiệu Việt Nam, được tặng thưởng Huy chương vàng về thiết kế sản phẩm điện tử tại Diễn đàn Công nghiệp Điện tử Việt Nam năm 1998.

Song song với sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, từ năm 1998, Công ty đã tham gia nghiên cứu, thiết kế và sản xuất sản phẩm máy thu trực canh phục vụ công tác thông tin trên biển cho tàu cá và sản xuất kinh doanh các sản phẩm khác trong lĩnh vực viễn thông, đặc biệt là trang thiết bị thông tin hàng hải như: máy thông tin hàng hải, thiết bị đo sâu, dò cá, định vị vệ tinh ...và các thiết bị đầu cuối, module điều khiển trong các ngành công nghiệp. Hướng tập trung phát triển sản xuất của Công ty trong thời gian tới là các sản phẩm viễn thông phục vụ thông tin liên lạc trên biển và đất liền.

### **2.1.2. Ngành nghề kinh doanh**

*Phạm vi hoạt động sản xuất – kinh doanh của Công ty gồm các lĩnh vực sau đây:*

+ Sản xuất, kinh doanh sản phẩm, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, vật tư, điện, điện tử, tin học, viễn thông, thiết bị thông tin và nghi khí hàng hải, thiết bị phát thanh, truyền hình, thiết bị trường học.

+ Dịch vụ tư vấn và cung cấp lắp đặt thiết bị mạng máy tính, mạng thông tin, công trình điện, điều hoà không khí.

+ Kinh doanh sản xuất cơ khí, nhựa, bao bì, kinh doanh thiết bị phụ tùng và

sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô.

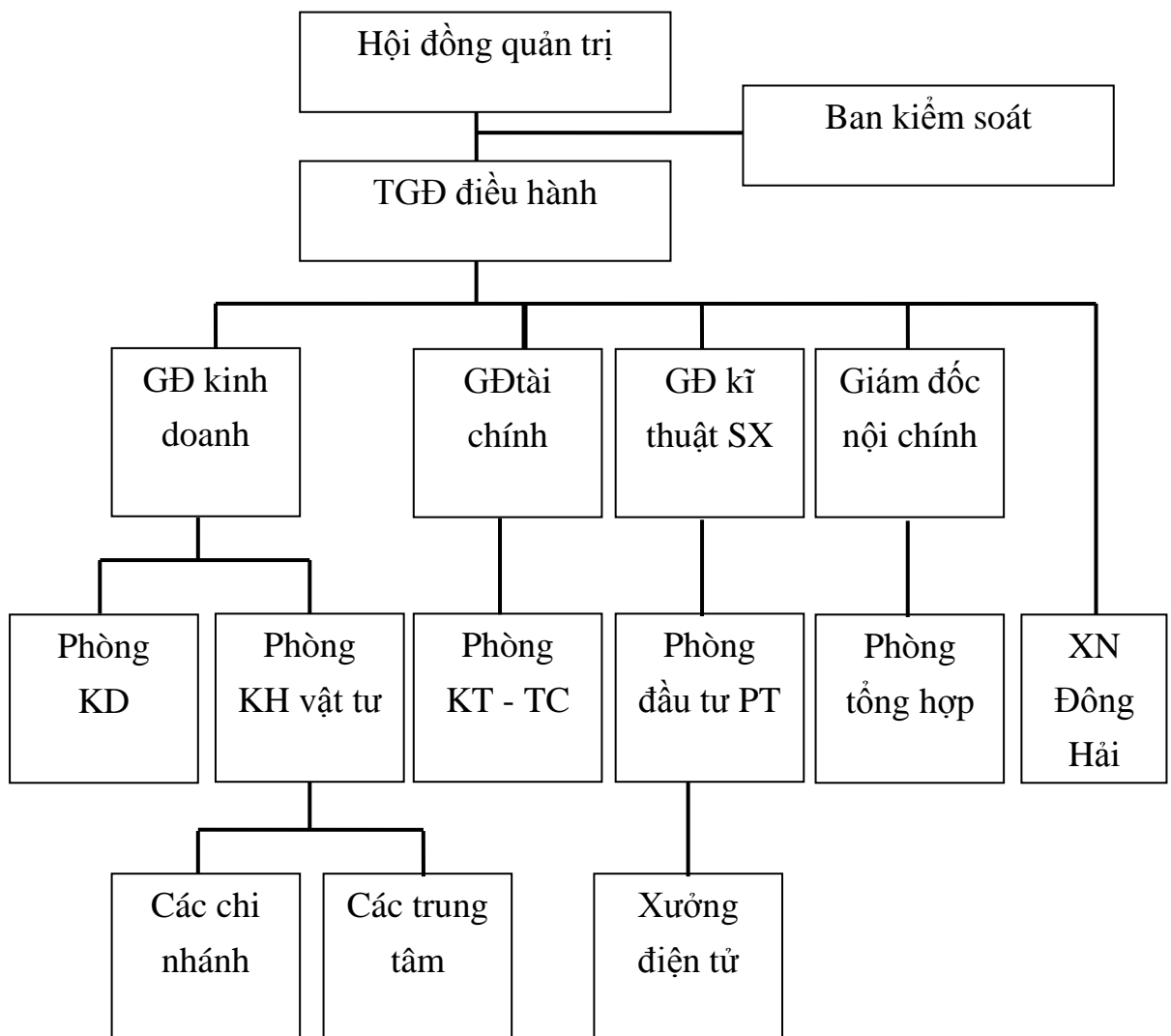
+ Dịch vụ đại lý hàng hải, khai thác kho, bãi, vận tải và giao nhận hàng hoá, cho thuê nhà, văn phòng, cửa hàng, nhà hàng, kho tàng, bến bãi, kinh doanh bất động sản, dự án, công trình xây dựng, hạ tầng cơ sở.

+ Dịch vụ thương mại xuất nhập khẩu, xuất nhập khẩu uỷ thác các mặt hàng thuộc các lĩnh vực: nông lâm sản, thuỷ sản, khoáng sản, công nghiệp, dịch vụ, hàng tiêu dùng.

### 2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng

#### 2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức:

**Sơ đồ 2.1: sơ đồ tổ chức quản lý tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng**  
(Công ty CP điện tử Hải Phòng, 2013, [4])



### 2.1.3.2. Chức năng nhiệm vụ của bộ máy quản lý

#### **Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề có liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty phù hợp điều lệ và pháp luật, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau:

Quyết định chiến lược của công ty;

\* Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán từng loại; quyết định tăng giảm vốn điều lệ, huy động thêm vốn theo hình thức khác;

\* Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc Điều lệ Công ty;

\* Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ;

\* Kiến nghị việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty;

#### **Ban kiểm soát:**

Ban kiểm soát của Công ty gồm có 3 thành viên là cổ đông của Công ty sở hữu số cổ phần độc lập trên 1% vốn điều lệ, trong đó ít nhất 1 thành viên có chuyên môn về tài chính kế toán. Thành viên của Ban kiểm soát trúng cử theo số phiếu cao nhất tính từ trên xuống dưới và tính theo số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu của các đại biểu được dự họp Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức trực tiếp hoặc bỏ phiếu kín. Ban kiểm soát có quyền và nhiệm vụ như sau:

\* Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ kế toán và báo cáo tài chính;

\* Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, theo yêu cầu của cổ đông

hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng;

\* Thường xuyên thông báo với hội đồng quản trị về kết quả hoạt động; tham khảo ý kiến của hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

### ***Ban giám đốc:***

Ban Giám đốc điều hành Công ty do hội đồng quản trị lựa chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm. Là người đại diện theo pháp luật của Công ty, là người trực tiếp quản lý điều hành mọi hoạt động của Công ty. Ban Giám đốc có quyền và nhiệm vụ như sau:

\* Giám đốc quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty;

\* Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty; tổ chức thực hiện các quyết định của hội đồng quản trị, nghị quyết hội đồng quản trị và đại hội đồng cổ đông;

\* Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty; bảo toàn và phát triển nguồn vốn;

\* Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, các quy chế quản lý nội bộ, quy chế trả lương của Công ty;

\* Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của hội đồng quản trị;

### ***2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty Cổ phần điện tử***

#### ***Hải Phòng.***

##### ***2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty CP điện tử Hải Phòng.***

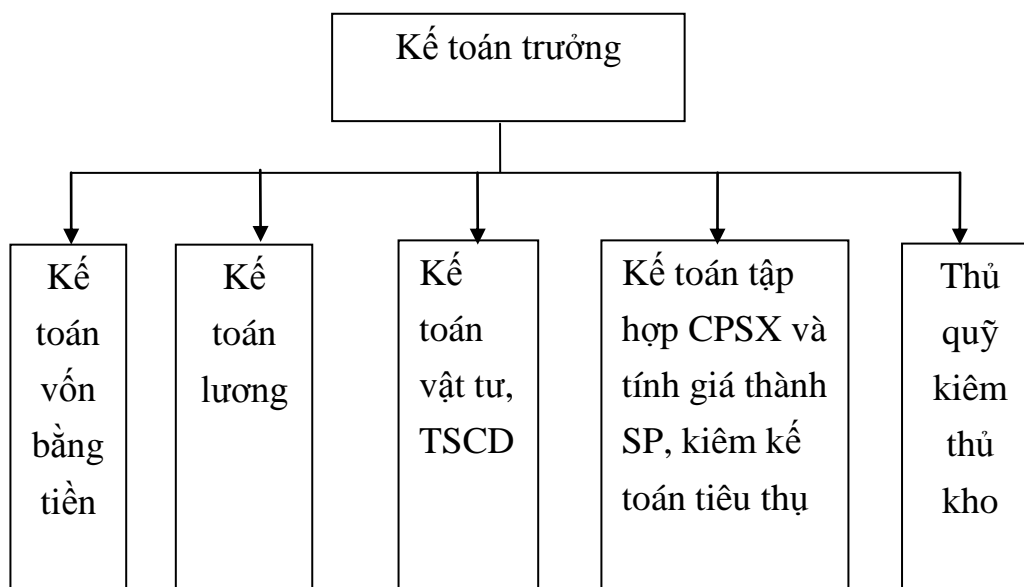
Bộ máy kế toán là một bộ phận quan trọng cấu thành nên hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp. Chất lượng, trình độ của đội ngũ kế toán cũng như một cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán hợp lý sẽ góp phần không nhỏ làm giảm rủi ro kiểm soát, làm tăng độ tin cậy của những thông tin kế toán nói chung và của



báo cáo tài chính nói riêng.

Bộ máy kế toán của công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng được tổ chức theo hình thức tập trung để tăng cường quản lý, tránh và giảm bớt bộ máy trung gian. Bộ máy kế toán gồm một kế toán trưởng và các kế toán viên phụ trách những nhiệm vụ khác nhau.

**Sơ đồ 2.2: tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng**



(Công ty CP điện tử Hải Phòng, 2013, [4])

*Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng bộ phận kế toán*

**Kế toán trưởng:** do giám đốc bầu nhiệm, bãi nhiệm, là người đứng đầu phòng tài chính – kế toán.

- + Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo trực tiếp các công việc
- + Hướng dẫn, chỉ đạo công việc cho các nhân viên kế toán
- + Lập báo cáo tài chính .
- + Chịu trách nhiệm trước Giám đốc và cơ quan pháp luật về các thông tin kinh tế cung cấp ra thông qua các báo cáo.
- + Thu thập, xử lý, ghi chép và cung cấp thông tin tổng quát về hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị.
- + Chịu trách nhiệm về công tác hạch toán của công ty
- + Giám sát quá trình thu nhận, xử lý, cung cấp thông tin cho đối tượng có

liên quan

+ Lập các báo cáo tài chính đột xuất theo yêu cầu của ban giám đốc

**Kế toán vốn bằng tiền kiêm kế toán công nợ:**

+ Lập phiếu thu, phiếu chi, ghi sổ theo dõi số tiền mặt tại quỹ của công ty dựa trên lệnh thu, chi tiền mặt và hóa đơn liên quan.

+ Hạch toán toàn bộ chứng từ thu, chi phát sinh do quỹ nộp lên. Hàng ngày đối chiếu với thủ quỹ và kiểm kê quỹ.

+ Hệ thống chứng từ thu, chi tiền mặt, tiền vay ngân hàng, làm thủ tục vay vốn

+ Giúp lãnh đạo trong việc theo dõi nợ đúng hạn, đúng cam kết khế ước vay ngân hàng.

+ Tính toán, theo dõi, hạch toán tình hình thanh toán công nợ với khách hàng, với người bán và tình hình thanh toán với Nhà nước

**Thủ quỹ, kiêm thủ kho:**

+ Thu, chi tiền bán hàng vào sổ quỹ hàng ngày, chuyển cho kế toán quỹ

+ Chịu trách nhiệm nhập, xuất kho vật tư hàng hóa

**Kế toán vật tư, hàng hóa kiêm kế toán TSCĐ:**

+ Theo dõi tình hình tăng, giảm hàng hóa, đối chiếu số lượng hàng hóa nhập- xuất- tồn với thủ kho

+ Theo dõi tình hình tăng giảm TSCĐ, hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến TSCĐ

**Kế toán lương:**

Tập hợp tài liệu liên quan đến việc tính tiền lương và các khoản trích theo lương cho CBCNV trong công ty, hạch toán tạm ứng cho cán bộ đi công tác.

**Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm kiêm kế toán tiêu thụ:**

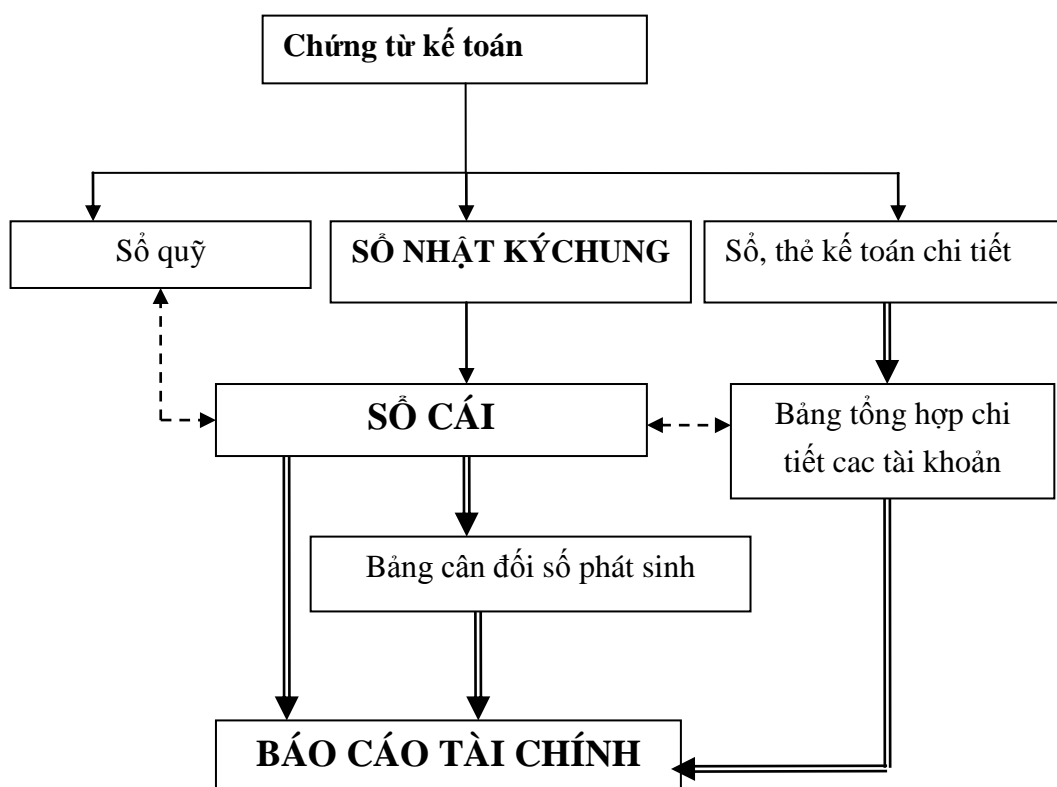
Có trách nhiệm theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn kho thành phẩm, ghi sổ chi tiết tài khoản 155, cuối tháng lập sổ chi tiết vật liệu, sản phẩm, hàng hóa và bảng tổng hợp nhập, xuất, tồn, đồng thời ghi Sổ Cái các tài khoản liên quan.

Có nhiệm vụ theo dõi tình hình nhập, xuất kho thành phẩm, ghi sổ chi tiết tài khoản 155. Cuối tháng lập sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa.

#### 2.1.4.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.

Để phù hợp với quy mô, đặc điểm và trình độ nhân viên kế toán công ty áp dụng sổ kế toán nhật ký chung theo sơ đồ sau:

**Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng**



**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày:  $\longrightarrow$

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ:  $\Longrightarrow$

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra:  $\longleftrightarrow$

(Công ty CP điện tử Hải Phòng, 2013, [4])

Đặc trưng cơ bản của sổ nhật ký chung là: tất cả nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải được ghi vào sổ nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và nội dung của nghiệp vụ đó.

Hình thức kế toán Nhật ký chung bao gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào Sổ nhật ký chung, sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên Sổ nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Đồng thời với việc ghi vào Sổ nhật ký chung thì ghi vào sổ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

#### *2.1.4.3. Các chính sách kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng*

Để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, công ty áp dụng những chính sách và phương pháp kế toán sau:

+ Chế độ kế toán áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng bộ tài chính.

+ Kỳ kế toán: Năm

+ Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 năm dương lịch.

+ Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

+ Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân cuối kỳ

+ Phương pháp khấu hao TSCĐ: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

+ Phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25%

+ Đơn vị tiền tệ: VND (Việt Nam đồng)

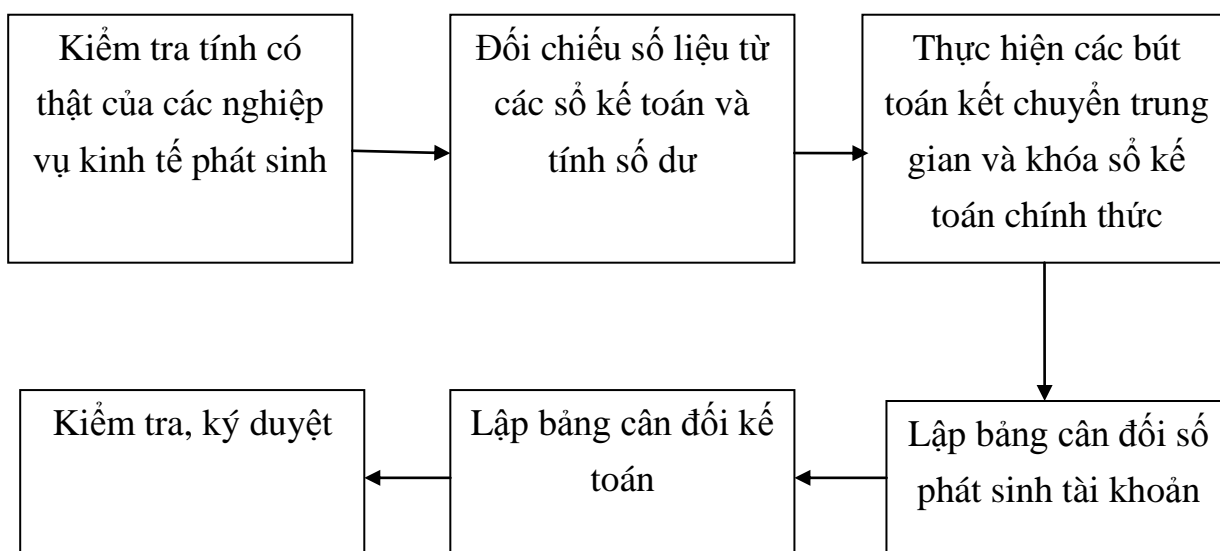
## 2.2. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.

### 2.2.1. Công tác lập Bảng cân đối kế toán.

Tại công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng, kế toán tiến hành lập Bảng cân đối kế toán căn cứ vào: sổ kế toán tổng hợp, sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết, bảng cân đối số phát sinh, bảng cân đối kế toán của năm trước.

Bảng cân đối kế toán được lập thông qua quy trình gồm 6 bước:

#### Sơ đồ 2.4: Trình tự lập bảng cân đối tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng



(Công ty CP điện tử Hải Phòng, 2013, [4])

Sau đây là Bảng cân đối kế toán năm 2013 tại công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng

**Biểu 2.1: BCDKT của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng năm 2013**

Đơn vị báo cáo: CT CP điện tử Hải Phòng

Mẫu số B01 – DN

Địa chỉ: 73 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>21.475.543.862</b>	<b>14.985.645.094</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11.379.611.030</b>	<b>11.367.396.667</b>
1. Tiền	111	V.01	11.379.611.030	11.367.396.667
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.195.823.924</b>	<b>1.672.259.524</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1.597.586.982	1.103.256.978
2. Trả trước cho người bán	132		6.156.172.419	441.625.419
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		20.448.679	19.240.862
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.446.746.491	108.136.265
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(25.130.647)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>141.689.505</b>	<b>1.493.334.024</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	141.689.505	1.493.334.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>758.419.403</b>	<b>452.654.549</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		733.256.832	446.698.304

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	25.162.571	5.956.245
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>20.356.437.473</b>	<b>20.306.708.833</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.356.437.473</b>	<b>20.193.296.469</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.802.346.856	4.312.363.560
– Nguyên giá	222		9.177.984.468	9.177.984.468
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.375.637.612)	(4.865.620.908)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
– Nguyên giá	228			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.554.090.617	15.880.932.909
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>113.412.364</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		113.412.364
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			

<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>41.831.981.335</b>	<b>35.292.353.927</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>15.889.121.547</b>	<b>18.673.778.160</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.750.764.367</b>	<b>18.265.748.880</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	110.000.000	112.500.000
2. Phải trả người bán	312		2.649.002.690	4.652.223.235
3. Người mua trả tiền trước	313		15.116.500	154.258.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	145.703.435	176.976.004
5. Phải trả người lao động	315		408.813.976	407.755.976
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		11.424.736	137.438.204
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12.401.301.282	12.479.347.577
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		9.401.748	145.249.384
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>138.357.180</b>	<b>408.029.280</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	120.721.096	
3. Phải trả dài hạn khác	333		4.545.175	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		408.029.280
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410 + 430)	<b>400</b>		<b>25.942.859.788</b>	<b>16.618.575.767</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>25.942.859.788</b>	<b>16.618.575.767</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		219.989.000	219.989.000



3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.075.729	29.075.729
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		70.691.331	66.419.371
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		623.103.728	303.091.667
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>41.831.981.335</b>	<b>35.292.353.927</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

**(Công ty CP điện tử Hải Phòng, 2013, [4])**

### ***2.2.2. Thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Điện tử Hải Phòng***

Tại công ty cổ phần Điện tử Hải Phòng mới chỉ tiến hành lập Bảng cân đối kế toán mà chưa tiến hành phân tích. Phân tích Bảng cân đối kế toán là một công cụ quan trọng để ban lãnh đạo công ty có thể nắm bắt được thực tế nguồn lực của mình từ đó đưa ra được những quyết sách đúng đắn giúp công ty ngày một phát triển hơn.

## **CHƯƠNG 3:**

### **PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NHẪM ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG**

#### **3.1. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.**

Đồng hành cùng với sự phát triển không ngừng của nền kinh tế, cũng như những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng có những định hướng cụ thể:

+ Không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường của doanh nghiệp trên khắp cả nước.

+ Khai thác và sử dụng 1 cách triệt để hơn nữa các loại nguồn vốn, đơn đốc việc thu hồi công nợ nhanh hơn.

+ Chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho mọi người.

Trong quá trình thực tập tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng có những ưu điểm và hạn chế sau:

#### **3.1.1. Ưu điểm**

##### **3.1.1.1. Về tổ chức bộ máy quản lý**

Công ty xây dựng bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến - chức năng tạo nên tạo nên tính chất hài hòa, linh hoạt và phù hợp với nhu cầu của kinh tế thị trường. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng, kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang giúp cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chòng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức. Ngoài chức năng nhiệm vụ của mình, các phòng ban còn giúp đỡ nhau hoàn thành tốt kế hoạch đề ra.

### *3.1.1.2. Về bộ máy kế toán*

Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung. Mô hình này giúp cho các nhân viên kế toán thực hiện tốt hơn công việc của mình. Kế toán vừa phát huy được năng lực cá nhân, vừa giúp đỡ lẫn nhau, vừa đảm bảo được sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

Bộ máy kế toán gồm kế toán trưởng và các thành viên, mỗi kế toán viên kiêm nhiệm 1 hoặc một vài công việc phù hợp với khả năng và trình độ của mình, điều này sẽ mang hiệu quả cao trong công tác hạch toán kế toán.

### *3.1.1.3. Về hệ thống sổ sách*

Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách bảng biểu theo quyết định số 15/2006 – BTC ngày 20/03 của Bộ trưởng Bộ tài chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 – Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao TSCĐ như đã đăng ký. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của doanh nghiệp luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

Các thông tin nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh 1 cách đầy đủ, chính xác. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định. Các chứng từ được giám sát và kiểm soát chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật.

Bên cạnh đó việc áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của nhân viên kế toán, giúp công tác tìm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng, thuận tiện, dễ dàng.

### *3.1.2. Nhược điểm*

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu ở trên, công tác kế toán tại công ty còn có một số hạn chế sau:

➤ Về bộ máy kế toán:

Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp là người lập BCTC, tham mưu, tư

vấn các vấn đề tài chính cho lãnh đạo công ty nên khối lượng công việc rất nhiều. Kế toán trưởng vừa lập vừa kiểm tra BCTC nên đảm bảo tính chính xác tuyệt đối của BCTC.

Đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn chưa đồng đều. Bên cạnh những nhân viên có trình độ chuyên môn vững vàng là một số nhân viên vẫn còn hạn chế trong chuyên môn, nghiệp vụ; dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán còn thiếu sự nhịp nhàng, chính xác, khó tránh khỏi việc xảy ra những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính.

➤ Về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán:

Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành phân tích tình hình biến động các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Vì vậy, chưa đánh giá được công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty đồng thời các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có cơ sở, căn cứ khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC. Điều này dẫn đến công ty không thấy được thực lực tài chính cũng như những nguy cơ tiềm ẩn, xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

### **3.2. Tính tất yếu phải phân tích BCDKT để đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty cổ phần điện tử Hải Phòng.**

Để nắm rõ tình hình và năng lực tài chính của công ty, định kỳ công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán để nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định đúng đắn, hợp lý.

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thương mại các chỉ tiêu tài chính, cơ cấu tài sản, nguồn vốn như thế nào cho hợp lý và phù hợp với công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng có ý nghĩa quan trọng trong các chiến lược kinh doanh, mở rộng quy mô và thương hiệu trong tương lai. Để kinh doanh thực sự

hiệu quả và thành công, các nhà quản lý công ty phải hiểu được tiếng nói của các chỉ tiêu tài chính của công ty mình trong các BCTC mà cốt lõi là Bảng cân đối kế toán.

### **3.3 Yêu cầu và nguyên tắc của việc phân tích BCDKT nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty CP điện tử Hải Phòng.**

#### ***Yêu cầu:***

Kế toán tại công ty phải cập nhật kịp thời các thông tư mới của Bộ tài chính ban hành, tiến hành vận dụng sao cho linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế tại công ty.

#### ***Nguyên tắc:***

Vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt và hợp lý dựa trên cơ sở chức năng hoạt động, quy mô của công ty để đạt được hiệu quả quản lý, hiệu quả sản xuất kinh doanh là cao nhất.

Phải tổ chức công tác kế toán một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm.

Các giải pháp phải đáp ứng yêu cầu thông tin chính xác, kịp thời nhằm hoàn thiện tốt chức năng của nhà quản lý vì một trong những chức năng của kế toán là cung cấp thông tin kinh tế chính xác, kịp thời cho việc ra quyết định các phương án sản xuất kinh doanh tối ưu cho doanh nghiệp.

### **3.4 Một số giải pháp nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty cổ phần điện tử Hải Phòng.**

Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, Ban lãnh đạo và kế toán nên lập kế hoạch phân tích cụ thể. Theo em, có thể tiến hành phân tích theo trình tự sau:

#### **Bước 1: Lập kế hoạch phân tích**

Chỉ rõ nội dung phân tích, nội dung phân tích có thể gồm:

- Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn
- Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn
- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- Phân tích tình hình công nợ
- Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng

(Nguyễn Trọng Cơ và Nghiêm Thị Thà, 2010,[5])

- Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích
- Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành
- Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích
- Xác định chi phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

### **Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích**

Thực hiện việc phân tích dựa trên nguồn số liệu đã thu thập được, các phương pháp đã chọn lựa để tiến hành phân tích theo mục tiêu đề ra. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

### **Bước 3: Lập báo cáo phân tích ( kết thúc quá trình phân tích)**

Báo cáo phân tích bao gồm:

Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty

Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó

Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của công ty.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt nên thực hiện các nội dung phân tích sau:

a. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng

**Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản**  
**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng %	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>14.985.645.094</b>	<b>21.475.543.862</b>	<b>6.489.898.732</b>	<b>43,31</b>	<b>42,46</b>	<b>51,34</b>
I.Tiền và các khoản tương đương với tiền	11.367.396.667	11.379.611.030	12.214.363	0,11	32,21	27,20
III.Các khoản phải thu ngắn hạn.	1.672.259.524	9.195.823.924	7.523.564.400	449,90	4,74	21,98
IV.Hàng tồn kho	1.493.334.024	141.689.505	(1.351.644.519)	(90,51)	4,23	0,34
V.Tài sản ngắn hạn khác	452.654.549	758.419.403	305.764.854	67,55	1,28	1,81
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>20.306.708.833</b>	<b>20.356.437.473</b>	<b>49.728.604</b>	<b>0,24</b>	<b>57,54</b>	<b>48,66</b>
II.Tài sản cố định	20.193.296.469	20.356.437.473	163.140.968	0,81	57,22	48,66
V.Tài sản dài hạn khác	113.412.364	0	(113.412.364)	-100	0,32	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>35.292.353.927</b>	<b>41.831.981.335</b>	<b>6.539.627.408</b>	<b>18,53</b>	<b>100</b>	<b>100</b>



Nhận xét:

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta có một số nhận xét sau: Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm tăng 6.539.627.408 đồng tương ứng với 18,53 %. Tổng tài sản tăng là do cả tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn đều tăng, chủ yếu là do tài sản ngắn hạn cụ thể: tài sản ngắn hạn tăng 6.489.898.732 đồng tương ứng với 43,31%, tài sản dài hạn tăng 49.728.604, tương ứng với 0,24 %. Điều đó cho thấy quy mô quy mô về vốn của công ty tăng lên. TSNH tăng mạnh hơn TSDH, tỷ trọng TSNH tăng 8,88%, tỷ trọng TSDH giảm 8.88%. Để đánh giá chính xác việc tăng quy mô tài sản, cơ cấu tài sản có hợp lý hay không ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản.

Tài sản ngắn hạn:

Tiền và các khoản tương đương với tiền cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng 12.214.363 đồng tương ứng với 0,11%. Ta thấy tiền và các khoản tương đương tiền của công ty chiếm quá nhiều (đầu năm chiếm 32,21% cuối năm chiếm 27,2% so với tổng tài sản). Đây là một con số khủng khiếp với bất kỳ một doanh nghiệp nào. Tiền mặt để trong két sắt, tiền gửi trong ngân hàng với lãi suất không kỳ hạn. Như vậy công ty đã không biết sử dụng đồng vốn của mình, đã để tiền của mình nằm chết quá nhiều. Mặc dù cuối năm đã có sự giảm sút đôi chút (5,01%) nhưng con số 27,2% vẫn là một con số rất lớn.

Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng lên đột biến 7.523.564.400 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 449,90 %.

Hàng tồn kho cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 giảm 1.351.644.519 đồng tương ứng với 90,51%, tỷ trọng cuối năm so với đầu năm giảm 3,89 %. Cuối năm 2013, công ty đã quyết định đưa ra các chính sách ưu đãi khi mua các mặt hàng của công ty nên lượng hàng tồn kho cuối năm đã giảm đến 90% so với đầu năm. Nhưng lượng hàng hóa cung cấp cho các đối tác chủ yếu là thanh toán chậm. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho các khoản phải thu của

công ty cuối năm 2013 tăng đột biến.

Tài sản ngắn hạn khác cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng 305.764.854 đồng tương ứng với 67,55%. Tài sản ngắn hạn khác của công ty bao gồm hai khoản: thuế GTGT được khấu trừ và thuế và các khoản phải thu Nhà nước. Chỉ tiêu này chiếm tỷ lệ có 1,28% ở đầu năm và 1,81% ở cuối năm. Đây là một tỷ lệ nhỏ. Mặc dù chiếm tỷ lệ nhỏ nhưng nó lại là một chỉ tiêu quan trọng mà bất cứ doanh nghiệp nào cũng chú trọng đến nó. Tỷ trọng khoản mục này cuối năm tăng so với đầu năm nhưng không đáng kể 0,53%.

Như vậy nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chỉ TSNH tăng là do chỉ tiêu “các khoản phải thu ngắn hạn” cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng, các chỉ tiêu “tiền và các khoản tương đương với tiền”, chỉ tiêu “tài sản ngắn hạn khác” cũng tăng nhưng không đáng kể, chỉ tiêu “hàng tồn kho” mặc dù giảm nhưng không ảnh hưởng đến tình hình chung, TSNH vẫn tăng.

Tài sản dài hạn:

Tài sản cố định cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng 163.140.968 đồng tương ứng với 0.81%. Do hoạt động chủ yếu của công ty là buôn bán đồ điện tử, điện lạnh nên trong năm công ty không mua sắm máy móc, thiết bị sản xuất nhiều. Công ty năm vừa qua chú trọng vào việc giải quyết số hàng tồn trong kho để tiếp tục sản xuất và nhập thêm các mặt hàng mới. Tỷ trọng của chỉ tiêu này cuối năm so với đầu năm giảm 8,56 %.

Tài sản dài hạn khác cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 giảm 113.412.364 đồng tương ứng với tỷ lệ 100%. Chỉ tiêu này đến cuối năm 2013 là 0 đồng chưa thực sự hợp lý. Tài sản dài hạn khác của công ty chủ yếu là khoản chi phí trả trước dài hạn, bao gồm công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn và tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 – hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định chuyển thành công cụ dụng cụ. Như vậy chắc chắn con số này cuối năm không thể là 0 đồng. Điều đó chứng tỏ công tác lập BCDKT tại công ty chưa

đảm bảo tính chính xác dẫn đến việc phân tích các chỉ tiêu trên BCDKT bị ảnh hưởng. Tuy nhiên chỉ tiêu này chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, cuối năm 0% và đầu năm 0,32%. Dẫn đến việc chỉ tiêu này giảm nhưng không gây ảnh hưởng lớn đến TSDH.

*b. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng*

Công tác đánh giá tình hình tài chính của công ty sẽ không triệt để nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty. Vì vậy để thấy rõ hơn tình hình tài chính của công ty, cần kết hợp phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.

Nhận xét:

Thông qua số liệu tính toán được ta thấy tổng nguồn vốn của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng 6.539.627.408 đồng. Điều này chứng tỏ trong năm 2013 công ty đã mở rộng nguồn vốn kinh doanh. Để đánh giá chính xác hơn ta đi vào phân tích từng chỉ tiêu trong tổng nguồn vốn.

Cuối năm 2012, chỉ tiêu “Nợ phải trả” của công ty là 18.673.778.160 đồng chiếm 52,91% tỷ trọng tổng nguồn vốn, nhưng đến cuối năm 2013, chỉ tiêu “Nợ phải trả” của công ty là 15.889.121.547 chiếm 37,98 % giảm 2.784.656.613 tương ứng với tỷ lệ giảm 14,91 %, tỷ trọng giảm 14,93%. Nguyên nhân do cả Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn giảm. Trong đó chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” giảm 2.514.984.513 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 13,77 %, tỷ trọng giảm từ 51,76 % xuống còn 37,65 %, giảm 14,11 %. Số tiền Nợ phải trả ngày càng giảm xuống cho thấy công ty đã chấp hành tốt kỷ luật tín dụng và cũng cho thấy mức độ phụ thuộc tài chính của công ty đã giảm. Điều này cũng chứng tỏ năm 2013, công ty ít sử dụng nguồn vốn đi vay, đã tự chủ hơn về tài chính, đồng thời đã làm nâng

**Biểu 3.2: Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn**  
**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng %	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>A.NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>18.673.778.160</b>	<b>15.889.121.547</b>	<b>(2.784.656.613)</b>	<b>(14,91)</b>	<b>52,91</b>	<b>37,98</b>
I.Nợ ngắn hạn	18.265.748.880	15.750.764.367	(2.514.984.513)	(13,77)	51,76	37,65
II.Nợ dài hạn	408.029.280	138.357.180	(269.672.100)	(66,09)	1,16	0,33
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>16.618.575.767</b>	<b>25.942.859.788</b>	<b>9.324.284.021</b>	<b>56,11</b>	<b>47,09</b>	<b>62,02</b>
I.Vốn chủ sở hữu	16.618.575.767	25.942.859.788	9.324.284.021	56,11	47,09	62,02
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>35.292.353.927</b>	<b>41.831.981.335</b>	<b>6.539.627.408</b>	<b>18,53</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

cao hơn uy tín của doanh nghiệp, trong điều kiện nền kinh tế hiện nay đang trong giai đoạn suy thoái là phù hợp. Phải trả người bán giảm 2.003.220.545 đồng tương ứng tỷ lệ 43,06%; “Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước” giảm 31.272.569 đồng, tương ứng với tỷ lệ 17,67%; “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” giảm 78.046.290 đồng tương ứng với 0,63%. Con số này cho thấy công ty đã thanh toán công ty đã thanh toán các khoản nợ và không muốn nợ đọng quá nhiều; “quỹ khen thưởng phúc lợi” giảm 135.847.636 đồng tương ứng với 93,53%. Chỉ tiêu này giảm là do năm 2013 công ty đã tiến hành khen thưởng cho cán bộ công nhân viên có thành tích tốt, hoàn thành tốt nhiệm vụ cấp trên giao. Điều này chứng tỏ ban lãnh đạo công ty đã quan tâm đến quyền lợi và đời sống của người lao động, khích lệ cán bộ công nhân viên làm việc và cống hiến cho công ty.

Vốn chủ sở hữu cuối năm 2013 là 25.942.859.788 đồng tăng 9.324.284.021 đồng so với đầu năm 2013 là 16.618.575.767 đồng tương ứng với tỷ lệ 56,11%. Vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu là do vốn đầu tư của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế, dẫn đến tỷ trọng vốn chủ sở hữu tăng từ 47,09% lên 62,02%, tăng 14,93%. Chứng tỏ thực lực tài chính của công ty đã mạnh lên, công ty đã chủ động hơn trong nguồn vốn, ít dựa vào các khoản đi vay.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh, an toàn trong thanh toán thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi các nguồn vốn dài hạn và chỉ 1 phần tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn. Vì vậy tình hình tài trợ của công ty được đánh giá là khá ổn định khi 1 phần tài sản ngắn hạn của công ty được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn, hay công ty đã sử dụng 1 phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn.

Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm qua:

$$\begin{aligned}\text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 138.357.180 + 25.942.859.788\end{aligned}$$

= 26.081.216.968 đồng

Tài sản dài hạn = 20.356.437.473 đồng

Nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn Tài sản dài hạn.

Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không những đủ tài trợ cho Tài sản dài hạn mà còn dư thừa sử dụng trong tài sản ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định hoạt động kinh doanh của công ty.

*c. Phân tích tình hình công nợ*

Tình hình công nợ phản ánh quan hệ chiếm dụng thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, doanh nghiệp đi đến chiếm dụng vốn, ngược lại khi nguồn bù đắp cho tài sản dư thừa, doanh nghiệp bị chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì DN có thêm 1 phần vốn đưa vào hoạt động SXKD. Ngược lại doanh nghiệp sẽ bị giảm bớt vốn.

**Biểu 3.3: Phân tích tình hình công nợ**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	CN so với ĐN	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>A. Các khoản phải thu</b>	<b>9.175.375.245</b>	<b>1.653.018.662</b>	<b>7.522.356.583</b>	<b>455,07</b>
<b>I. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>9.175.375.245</b>	<b>1.653.018.662</b>	<b>7.522.356.583</b>	<b>455,07</b>
1. Phải thu của khách hàng	1.597.586.982	1.103.256.978	494.330.004	44,81
2. Trả trước cho người bán	6.156.172.419	441.625.419	5.714.547.000	1.293,98
5. Các khoản phải thu khác	1.446.746.491	108.136.265	1.338.610.226	1.237,89
6. Dự phòng phải thu NH khó đòi	-25.130.647	0	-25.130.647	
<b>II. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>B. Các khoản phải trả</b>	<b>15.729.937.883</b>	<b>18.391.090.572</b>	<b>-2.661.152.689</b>	<b>-14,47</b>
<b>I. Các khoản phải</b>	<b>15.729.937.883</b>	<b>17.983.061.292</b>	<b>-2.253.123.409</b>	<b>-12,53</b>

<b>trả ngắn hạn</b>				
1. Vay ngắn hạn	110.000.000	112.500.000	-2.500.000	-2,22
2. Phải trả người bán	2.649.002.690	4.652.223.235	-2.003.220.545	-43,06
3. Người mua trả tiền trước	15.116.500	154.258.500	-139.142.000	-90,20
4. Thuê và các khoản phải nộp NN	145.703.435	176.976.004	-31.272.569	-17,67
5. Phải trả người lao động	408.813.976	407.755.976	1.058.000	0,26
6. Chi phí phải trả	0	0	0	
8. Các khoản phải trả NH khác	12.401.301.282	12.479.347.577	-78.046.295	-0,63
<b>II. Các khoản phải trả dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>408.029.280</b>	<b>-408.029.280</b>	<b>-100,00</b>
4. Vay dài hạn	0	408.029.280	-408.029.280	-100

Từ số liệu tính toán được ta thấy các khoản phải thu cuối năm so với đầu năm tăng 7.522.356.583 đồng tương ứng với 455.07 % chủ yếu là số trả trước cho người bán. Các khoản phải trả cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 giảm 2.661.152.689 đồng tương ứng với 14,47%. Nhìn sơ qua thì ta thấy công ty có vẻ thực hiện tốt chính sách tài chính vì các khoản phải thu và các khoản phải trả đều giảm từ đầu năm đến cuối năm. Nhưng khi đi vào chi tiết ta thấy khoản trả trước cho người bán tăng lên quá nhiều từ 441.625.419 ở đầu năm lên đến 6.156.172.419 ở cuối năm, tăng 5.714.547.000 tương ứng với tỷ lệ tăng là 1.293,98%. Con số này tăng lên quá nhiều. Trong năm 2013 công ty đưa ra các chính sách để đẩy hết số hàng tồn kho đồng thời ký kết các hợp đồng để nhập thêm nguyên vật liệu và hàng hóa mới nhằm đẩy mạnh hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là mục tiêu tốt, nhưng để thực hiện mục tiêu này mà công ty phải đặt trước tiền cho bên bán với số tiền lớn như vậy thì công ty cần phải xem xét lại chính sách tài chính của công ty mình. Trong khi đó khoản phải thu của khách hàng tăng, người mua trả tiền trước giảm và tỷ lệ của hai chỉ tiêu này cũng rất nhỏ so với chỉ tiêu trả trước cho người bán. Công ty cần đẩy mạnh công tác thu hồi nợ.

*d. Phân tích tình hình tài chính của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản*

Muốn đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng, ta không chỉ dừng lại ở việc phân tích tình hình biến động, cơ cấu của tài sản và nguồn vốn mà còn cần đi sâu phân tích thêm 1 số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện rõ nét về năng lực tài chính của công ty.

**Biểu 3.4: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

Chỉ tiêu	Công thức tính	Đơn vị tính	Năm 2012	Năm 2013
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	Lần	1,89	2,63
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,82	1,36
Hệ số khả năng thanh toán	$\frac{\text{Tiền \& các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,62	0,72

Thông qua số liệu tính toán được ở bảng trên ta thấy:

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2013 là 2,63 cao hơn năm 2012 là 1,89, nhưng tăng không đáng kể. Ở cả 2 năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo và hệ số này tương đối cáo năm 2013, cứ đi vay 1 đồng thì có 2,63 đồng tài sản đảm bảo

Khả năng thanh toán nợ của công ty năm 2013 lớn hơn 1 và có xu hướng tăng vào cuối năm. Điều này sẽ không có lợi cho công ty vì xét về mặt thực tế duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn xấp xỉ bằng 1 sẽ tốt hơn vì cơ bản công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Hơn nữa việc duy trì hệ số thanh toán nợ ngắn hạn ở mức nhỏ 1 lại thể hiện hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Không phải trong mọi trường hợp khả năng thanh toán nợ ngắn hạn lớn hơn hoặc bằng 1 đều tốt vì khi đó tuy các doanh nghiệp đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhưng lại chưa sử dụng tốt đồng vốn của mình và chưa chiếm dụng được đồng vốn của đơn vị bạn vào hoạt động sản xuất kinh



doanh của mình. Do đó trong năm tới công ty nên phát huy xu hướng giảm hệ số này và duy trì ở mức xấp xỉ bằng 1 để đạt được lợi ích cao nhất cho hoạt động kinh doanh của công ty.

Nếu hệ số thanh toán tổng quát giúp cho các nhà cung cấp xem xét có nên bán chịu cho doanh nghiệp hay không thì hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định thời gian cho doanh nghiệp nợ là bao nhiêu lâu. Hệ số này năm 2013 là 0,72%, năm 2012 là 0,62%, tăng 0,1 lần. Hệ số của 2 năm đều nhỏ hơn 1 có thể nói là công ty gặp chút khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn và có khả năng có thể bán tài sản với giá bất lợi để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh đến các khoản nợ đến hạn trả công ty nên quan tâm chú trọng cho công tác thu hồi nợ bán bằng các chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán trước hạn nhằm bổ xung thêm khoản tiền này

Tóm lại thông qua việc phân tích ta thấy công ty đang dần cải thiện tình hình tài chính, công ty đang chủ động hơn về nguồn vốn chủ, giảm các khoản vay, tăng cường uy tín để thu hút đầu tư, mở rộng quy mô đem lại nhiều lợi nhuận cho công ty.

### **3.5 Điều kiện để thực hiện các biện pháp phân tích BCDKT nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty CP điện tử Hải Phòng**

#### ***\* Về phía Nhà nước***

Trước những khó khăn và thách thức như hiện nay thì rất cần thiết có các chính sách phù hợp với nền kinh tế, kích thích sự phát triển của các doanh nghiệp trong đó có công ty cổ phần điện tử Hải Phòng của Nhà nước giúp cho các doanh nghiệp thoát khỏi khó khăn, vươn lên đứng vững trên thị trường và thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra.

#### ***\* Về phía công ty***

Luôn theo dõi sát sao tình hình tài chính của công ty, kịp thời cập nhật các chế độ chính sách kế toán mới, đặc biệt là các thông tư về hướng dẫn lập và phân tích BCKT, áp dụng một cách cụ thể, linh hoạt để việc lập cũng như phân tích BCDKT được diễn ra tốt nhất, đem lại hiệu quả cao nhất

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## 1. Kết luận

Đề tài nghiên cứu khoa học “*Phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá công tác quản lý và sử dụng tài sản, nguồn tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng*” đã chỉ ra được những ưu điểm cũng như hạn chế tại công ty như sau:

### \* *Ưu điểm:*

- Bộ máy quản lý của công ty hài hòa, linh hoạt phát huy được tối đa ưu điểm của nó.
- Bộ máy kế toán được tổ chức theo mô hình tập trung nên phát huy được năng lực của mỗi cá nhân cũng như việc giúp đỡ nhau trong công việc của mỗi nhân viên.
- Áp dụng đúng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo quyết định 15 của BTC

### \* *Nhược điểm:*

- Kế toán trưởng phải kiêm nhiều việc, khối lượng công việc lớn
- Công ty chưa tiến hành phân tích BCDKT
- Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán.

## 2. Kiến nghị

Từ thực trạng trên kết hợp với phạm vi của đề tài, đề tài đã đưa ra giải pháp phân tích BCDKT, cụ thể:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản
- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn
- Phân tích tình hình công nợ
- Phân tích tình hình tài chính.

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ tài chính (2009), *Chế độ kế toán doanh nghiệp quyển 2 Báo cáo tài chính, chứng từ, sổ sách kế toán và sơ đồ kế toán*, Nhà xuất bản Tài chính.
2. Bộ tài chính (2006), *Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp*.
3. Bộ tài chính (2009), *Thông tư 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC của Bộ trưởng bộ tài chính*.
4. Công ty CP điện tử Hải Phòng (2013), *sổ sách kế toán và tài liệu công ty*.
5. Nguyễn Trọng Cơ và Nghiêm Thị Thà (2010), *Đọc và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp*, NXB tài chính.